

GÓI 2 - Phụ lục Danh mục "VTTB thu hồi chờ thanh lý, không cần dùng (thông thường)"

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I. VTTB thu hồi hư hỏng, phế liệu (838 danh mục)				
1. Kho: OYF - VLO.TVI_OYF_Kho VTTH_Văn phòng Trà Vinh				
1	Sắt phế liệu	Kg	13.020,80	
2	Cáp thép phế liệu	Kg	40,90	
3	Đồng phế liệu các loại	Kg	250,20	
4	Ty sứ máy biến áp (cao)	Cái	20,00	
5	Ty máy biến áp (hạ thế)	Cái	7,00	
6	Sứ hạ thế MBA 1pha các loại	Cái	7,00	
7	Sứ cao thế MBA 1pha các loại	Cái	20,00	
8	Sứ đứng 24kV	Cái	142,00	
9	Chuỗi đỡ cáp quang OPGW 50	Bộ	3,00	
10	Chuỗi Cách điện đỡ đơn dây ACSR 240/32	Chuỗi	6,00	
11	Chuỗi néo cáp quang OPGW 50	Bộ	3,00	
12	Dây điện	Kg	0,20	
13	Dây nhôm MBT	Kg	37,00	
14	Tạ chống rung cho dây ACKP 240/32	Cái	12,00	
15	Tạ chống rung cáp quang OPGW-50	Cái	8,00	
16	Phích cắm điện	Cái	2,00	
17	Máy cắt tụ bù 200A-25kV	Cái	2,00	
18	Máy cắt tụ bù 200A-15kV	Cái	1,00	
19	Điện kế cơ 1P thu hồi các loại	Cái	2.255,00	
20	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	16.907,00	
21	Điện kế 1P2W 5-15A 220V	Cái	13.206,00	
22	Điện kế 3P cơ thu hồi các loại	Cái	63,00	
23	Cuộn áp 220(230)V	Cuộn	13,00	
24	Terminal công tơ 1 pha	Cái	6,00	
25	Terminal công tơ 3 pha	Cái	6,00	
26	Bóng đèn các loại	Cái	25,00	
27	Bugì	Cái	16,00	
28	Tole	Kg	1.014,00	
29	Hộp mực máy in A3	Hộp	19,00	
30	Hộp mực máy in laser A4	Hộp	129,00	
31	Đục lỗ giấy	Cái	2,00	
32	Ghế xoay	Cái	1,00	
33	Loa	Cái	1,00	
34	Vỏ xe	Cái	4,00	
35	Motor	Cái	1,00	
36	Quạt dàn nóng	Cái	1,00	
37	Block máy lạnh 1.5 HP	Cái	2,00	
38	Block máy lạnh 2HP	Cái	2,00	
39	Giàn nóng máy lạnh	Cái	1,00	
40	Motor kính cửa xe	Cái	1,00	
41	Bổ ly hợp	Cái	1,00	
42	Cúp ben thắng	Cái	1,00	
43	Bao lụa máy in	Cái	1,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
44	Khoan điện cầm tay	Cái	4,00	
45	Khoan điện cầm tay	Cái	3,00	
46	Máy khoan	Cái	1,00	
47	Máy mài	Cái	2,00	
48	Máy cắt điện cầm tay	Cái	2,00	
49	Bồn cầu	Cái	2,00	
50	Chổi gạt nước phế liệu các loại	Cái	2,00	
51	Nhựa các loại	Kg	38,65	
52	Cao su phế liệu	Kg	1,57	
2. Kho: OYG - VLO.TVI_OYG_Kho VTTH_Đội QLĐ Cầu Ngang				
53	Sắt phế liệu	Kg	10.306,85	
54	Thép các loại phế liệu	Kg	0,04	
55	Cáp thép phế liệu	Kg	1.843,22	
56	Đồng phế liệu các loại	Kg	11,98	
57	Nhôm phế liệu các loại	Kg	14,91	
58	Dây chì các loại	Sợi	30,00	
59	Trụ BTLT 6,5M 150kgf	Cái	3,00	
60	Trụ BTLT 7,5m	Trụ	52,00	
61	Trụ BTLT 8,5m	Trụ	1,00	
62	Trụ BTLT 10,5m	Trụ	23,00	
63	Trụ BTLT 12m	Trụ	6,00	
64	Trụ BTLT CẮT GỐC 3-4 MÉT	Trụ	1,00	
65	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	11,00	
66	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	1,00	
67	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	71,00	
68	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	30,00	
69	Trụ BTLT CẮT GỐC 10-11 MÉT	Trụ	4,00	
70	Đà cán 1,2m	Cái	94,00	
71	Đà cán 1.5m	Cái	9,00	
72	Potelet composite 2m	Cây	6,00	
73	Đà Composit các loại	Cái	9,00	
74	Thanh chống composite các loại	Cái	11,00	
75	Sứ ống chỉ	Cái	2.703,00	
76	Sứ chằng lớn	Cái	264,00	
77	Sứ chằng nhỏ	Cái	55,00	
78	Sứ đứng 35 kV	Cái	186,00	
79	Sứ đứng 24kV	Cái	490,00	
80	Sứ đứng 24KV chống muối biển	Cái	82,00	
81	Sứ đứng 35KV chống muối biển	Cái	93,00	
82	Sứ treo 24kV polymer	Cái	267,00	
83	Sứ treo thủy tinh các loại	Bộ	88,00	
84	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x50mm2	Cái	6,00	
85	Kẹp quai 2/0	Cái	1,00	
86	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-35	Cái	24,00	
87	Neo xòe	Cái	2,00	
88	Sứ cong hình chữ C	Cái	47,00	
89	Hộp phân phối điện composite 6 MCB	Bộ	46,00	
90	Cầu chì trời 30A	Cái	1,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
91	Cầu chì trời 60A	Cái	8,00	
92	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	54,00	
93	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	30,00	
94	CẦU DAO HẠ THỂ	Cái	4,00	
95	DS các loại	Cái	7,00	
96	LTD các loại	Cái	7,00	
97	Chống sét van (LA) 18kV class 1	Cái	1,00	
98	LA 18kV-10kA polymer	Cái	49,00	
99	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 10A	Cái	1,00	
100	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 20A	Cái	4,00	
101	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 600V 32A	Cái	1,00	
102	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	8,00	
103	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cái	87,00	
104	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 30A	Cái	18,00	
105	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 40A	Cái	1,00	
106	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 50A	Cái	1,00	
107	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 60A	Cái	1,00	
108	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 63A	Cái	1,00	
109	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 20A	Cái	1,00	
110	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	5,00	
111	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	17,00	
112	MCB các loại PL	Cái	36,00	
113	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 600V 63A	Cái	4,00	
114	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) các loại	Cái	21,00	
115	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	2,00	
116	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	5,00	
117	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 75A	Cái	2,00	
118	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	1,00	
119	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	1,00	
120	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	1,00	
121	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	1,00	
122	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	1,00	
123	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	5,00	
124	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	1,00	
125	Biến dòng điện (CT) 600V 150/5A 5VA CCX 0,5	Cái	6,00	
126	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A 10VA CCX 0,5	Cái	2,00	
127	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	2,00	
128	Biến điện áp (TU) 24KV các loại	Cái	1,00	
129	Điện kế cơ 1P thu hồi các loại	Cái	10,00	
130	Điện kế 3P cơ thu hồi các loại	Cái	19,00	
131	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	15,00	
132	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	16,00	
133	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	34,00	
134	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	15,00	
135	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	1,00	
136	Tụ bù hạ thế phé liệu	Cái	56,00	
137	Ghế xoay	Cái	1,00	
138	Tủ nhôm các loại	Cái	1,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
139	Thang nhôm rút	Cái	1,00	
140	Gấp đào lỗ trụ trung thế	Cái	1,00	
141	Câu liềm	Cái	2,00	
142	Nhựa các loại	Kg	180,71	
143	Sào thao tác	Cái	2,00	
144	Đầu tiếp địa Autolamp	Cái	8,00	
145	Đầu kẹp tiếp địa loại mỏ vịt	Cái	4,00	
145	Dây đai an toàn	Bộ	6,00	
146	Dây quang trụ 2 móc	Sợi	4,00	
147	Nón nhựa BHLĐ	Cái	27,00	
148	Máy cắt tụ bù ULTRA 20-125	Cái	1,00	
149	Máy cắt tụ bù 200A-25kV	Cái	8,00	
3. Kho: OYH - VLO.TVI_OYH_Kho VTTH_Đội QLD Cầu Kè				
150	Sắt phế liệu	Kg	12.362,39	
151	Cáp thép phế liệu	Kg	2.037,16	
152	Đồng phế liệu các loại	Kg	44,45	
153	Nhôm phế liệu các loại	Kg	25,55	
154	Dây chì các loại	Sợi	246,00	
155	Trụ BTLT D90-6000mm	Trụ	19,00	
156	Trụ BTLT DUL 6,5m-230kgf	Trụ	22,00	
157	Trụ BTLT 6,5M 150kgf	Cái	49,00	
158	Trụ BTLT 7,5m	Trụ	73,00	
159	Trụ BTLT DUL 7,5m-300kgf	Trụ	1,00	
160	Trụ BTLT DUL 8,5m-300kgf	Trụ	1,00	
161	Trụ BTLT 10,5m	Trụ	35,00	
162	Trụ BTLT 12m	Trụ	20,00	
163	Trụ BTLT 14m	Trụ	1,00	
164	Trụ BTLT 10m	Trụ	38,00	
165	Trụ BTLT CẮT GÓC 3-4 MÉT	Trụ	12,00	
166	Trụ BTLT CẮT GÓC 4-5 MÉT	Trụ	21,00	
167	Trụ BTLT CẮT GÓC 5-6 MÉT	Trụ	4,00	
168	Trụ BTLT CẮT GÓC 6-7 MÉT	Trụ	2,00	
169	Trụ BTLT CẮT GÓC 7-8 MÉT	Trụ	49,00	
170	Trụ BTLT CẮT GÓC 8-9 MÉT	Trụ	46,00	
171	Trụ BTLT CẮT GÓC 9-10 MÉT	Trụ	3,00	
172	Trụ BTLT CẮT GÓC 10-11 MÉT	Trụ	2,00	
173	Đà cân BTCT 0,7m	Cái	1,00	
174	Đà cân 1,2m	Cái	230,00	
175	Đà cân 1.5m	Cái	27,00	
176	Potelet composite 2m	Cây	15,00	
177	Đà Composit các loại	Cái	38,00	
178	Thanh chống composite các loại	Cái	48,00	
179	Sứ ống chỉ	Cái	3.637,00	
180	Sứ chằng lớn	Cái	252,00	
181	Sứ chằng nhỏ	Cái	66,00	
182	Sứ đứng 24kV	Cái	646,00	
183	Sứ treo 24kV polymer	Cái	107,00	
184	BÁT SỨ TREO THỦY TINH	Cái	295,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
185	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x35mm ²	Cái	13,00	
186	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x50mm ²	Cái	10,00	
187	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x50mm ²	Cái	48,00	
188	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x35mm ²	Cái	105,00	
189	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x50 mm ²	Cái	127,00	
190	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-35	Cái	91,00	
191	Kẹp nối bọc cách điện IPC 120-70 mm ²	Cái	168,00	
192	Máng che cách điện hạ áp	Bộ	2,00	
193	Sứ cong hình chữ C	Cái	70,00	
194	Hộp phân phối điện composite 6 MCB	Bộ	54,00	
195	Cầu chì trời 30A	Cái	5,00	
196	Cầu chì trời 60A	Cái	38,00	
197	Cầu chì trời 100A	Cái	3,00	
198	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	49,00	
199	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	20,00	
200	Cầu dao 1 pha 20A	Cái	8,00	
201	Cầu dao 1 pha 30A	Cái	30,00	
202	Cầu dao 1 pha 60A	Cái	8,00	
203	CẦU DAO HẠ THẾ	Cái	10,00	
204	DS 3 pha 27KV 630A	Cái	1,00	
205	LTD các loại	Cái	3,00	
206	Máy cắt tụ bù 200A-25kV	Cái	1,00	
207	LA 18kV-10kA polymer	Cái	42,00	
208	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 10A	Cái	16,00	
209	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 20A	Cái	220,00	
210	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	361,00	
211	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cái	22,00	
212	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 20A	Cái	8,00	
213	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 30A	Cái	202,00	
214	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 32A	Cái	11,00	
215	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 75A	Cái	2,00	
216	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 80A	Cái	2,00	
217	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 100A	Cái	2,00	
218	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 125A	Cái	1,00	
219	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	132,00	
220	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	1,00	
221	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	1,00	
222	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) các loại	Cái	14,00	
223	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	1,00	
224	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	1,00	
225	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	1,00	
226	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực các loại	Cái	6,00	
227	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực các loại	Cái	5,00	
228	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	1,00	
229	Biến dòng điện (CT) 600V 150/5A 5VA CCX 0,5	Cái	1,00	
230	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A 10VA CCX 0,5	Cái	1,00	
231	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	1,00	
232	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A	Cái	1,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
233	Biến điện áp (TU) 24KV các loại	Cái	1,00	
234	Điện kế cơ 1P thu hồi các loại	Cái	2,00	
235	Điện kế 1P2W 5-15A 220V	Cái	2,00	
236	Điện kế 3P cơ thu hồi các loại	Cái	9,00	
237	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	1,00	
238	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	105,00	
239	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	3,00	
240	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	38,00	
241	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	10,00	
242	Băng nhựa rào chắn an toàn	Cuộn	4,00	
243	Côn nhựa cảnh báo an toàn	Cái	3,00	
244	Ghế xoay	Cái	3,00	
245	Ghế chân quỳ, đệm bọc da	Cái	4,00	
246	Thang nhôm rút	Cái	1,00	
247	Cây rửa	Cái	3,00	
248	Nhựa các loại	Kg	225,29	
249	ống nhôm	Cái	3,00	
250	Bộ tiếp địa hạ thế aptomat	Bộ	3,00	
251	Sào thao tác	Cái	1,00	
252	Tiếp địa hạ thế 3 pha 4 dây	Bộ	2,00	
253	Đầu kẹp tiếp địa loại mở vệt	Cái	23,00	
254	Bộ tiếp địa lưu động trung thế	Bộ	5,00	
255	Dây quang trụ 2 móc	Sợi	17,00	
256	Dây đai lưng	Sợi	6,00	
257	Cóc kẹp dây 4-20mm	Cái	4,00	
258	Nón nhựa BHLĐ	Cái	16,00	
259	Găng tay cách điện hạ thế	Cái	25,00	
260	Găng tay cách điện trung thế	Cái	4,00	
261	Kính bảo hộ lao động	Cái	3,00	
262	Len đào đất	Cái	3,00	
4. Kho: OYI - VLO.TVI_OYI_Kho VTTH_Đội QLĐ Trà Cú				
263	Sắt phế liệu	Kg	8.523,66	
264	Thép các loại phế liệu	Kg	28,93	
265	Đồng phế liệu các loại	Kg	11,46	
266	Nhôm phế liệu các loại	Kg	14,25	
267	Dây chì các loại	Sợi	57,00	
268	Trụ BTLT 7,5m	Trụ	28,00	
269	Trụ BTLT 10,5m	Trụ	20,00	
270	Trụ BTLT 12m	Trụ	35,00	
271	Trụ BTLT 14m	Trụ	2,00	
272	Trụ BTLT CẮT GÓC 4-5 MÉT	Trụ	4,00	
273	Trụ BTLT CẮT GÓC 5-6 MÉT	Trụ	2,00	
274	Trụ BTLT CẮT GÓC 6-7 MÉT	Trụ	2,00	
275	Trụ BTLT CẮT GÓC 7-8 MÉT	Trụ	17,00	
276	Trụ BTLT CẮT GÓC 9-10 MÉT	Trụ	3,00	
277	Trụ BTLT DUL CẮT GÓC 8-9 MÉT	Trụ	52,00	
278	Đà cân 1,2m	Cái	92,00	
279	Đà cân 1.5m	Cái	46,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
280	Đà Composit các loại	Cái	3,00	
281	Thanh chống composite các loại	Cái	5,00	
282	Ổng sứ cong 3 pha	Cái	1,00	
283	Sứ ống chỉ 80mm	Cái	1.142,00	
284	Sứ chằng lớn	Cái	310,00	
285	Sứ chằng nhỏ	Cái	103,00	
286	Sứ đứng 24kV	Cái	1.044,00	
287	Sứ treo 24kV polymer	Cái	131,00	
288	BÁT SỨ TREO THỦY TINH	Cái	467,00	
289	Sứ cong hình chữ C	Cái	71,00	
290	Cầu chì trời 30A	Cái	3,00	
291	Cầu chì trời 60A	Cái	24,00	
292	Cầu chì trời 100A	Cái	1,00	
293	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	13,00	
294	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	9,00	
295	Cầu chì tự rơi (LB FCO) 15/27KV 200A Polymer	Cái	5,00	
296	Dây chì (FUSE LINK) 1A	Cái	2,00	
297	Dây chì (FUSE LINK) 3A	Sợi	15,00	
298	Cầu dao 1 pha 30A	Cái	67,00	
299	Chống sét van (LA) 18kV class 1	Cái	34,00	
300	LA 18kV-10kA polymer	Cái	1,00	
301	Aptomát 1 pha 15(16)A (MCCB)	Cái	2,00	
302	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 10A	Cái	12,00	
303	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 20A	Cái	43,00	
304	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	3,00	
305	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cái	3,00	
306	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 20A	Cái	137,00	
307	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 30A	Cái	65,00	
308	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 32A	Cái	1,00	
309	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 60A	Cái	1,00	
310	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 63A	Cái	1,00	
311	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 75A	Cái	2,00	
312	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 80A	Cái	1,00	
313	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	2,00	
314	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	1,00	
315	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	1,00	
316	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	1,00	
317	Biến dòng điện (CT) 600V 150/5A 5VA CCX 0,5	Cái	5,00	
318	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	10,00	
319	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	200,00	
320	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	6,00	
321	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	2,00	
322	Hộp 1 công tơ 1 pha composite lắp MCCB (ngoài trời)	Bộ	38,00	
323	Ghế xoay	Cái	10,00	
324	Ghế chân quỳ, đệm bọc da	Cái	2,00	
325	Nhựa các loại	Kg	341,10	
326	Cao su phế liệu	Kg	0,10	
327	Bảng Mica khung nhôm 1,2x1,5m	Cái	1,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
328	Máy cắt (LBS) 24KV 630A	Cái	1,00	
329	Máy cắt tụ bù 200A-25kV	Cái	5,00	
5. Kho: OYJ - VLO.TVI_OYJ_Kho VTTH_Đội QLĐ Duyên Hải				
330	Sắt phế liệu	Kg	30.793,27	
331	Thép các loại phế liệu	Kg	0,40	
332	Nhôm phế liệu các loại	Kg	2,80	
333	Dây chì các loại	Sợi	12,00	
334	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	83,00	
335	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	39,00	
336	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	70,00	
337	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	111,00	
338	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	6,00	
339	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	100,00	
340	Trụ BTLT CẮT GỐC 11-12 MÉT	Trụ	1,00	
341	Đà cân 1,2m	Cái	325,00	
342	Đà cân 1.5m	Cái	160,00	
343	Đà Composit các loại	Cái	234,00	
344	Thanh chống composite các loại	Cái	466,00	
345	Ổng sứ cong 3 pha	Cái	10,00	
346	Sứ ống chỉ 80mm	Cái	3,00	
347	Sứ ống chỉ	Cái	2.686,00	
348	Sứ chằng lớn	Cái	310,00	
349	Sứ chằng nhỏ	Cái	38,00	
350	Sứ đứng 35 kV	Cái	2.463,00	
351	Sứ đứng 24kV	Cái	453,00	
352	Sứ đứng 36KV chống muối biển	Cái	47,00	
353	Sứ treo 24kV polymer	Cái	19,00	
354	Sứ treo polymer các loại	Cái	450,00	
355	Sứ treo thủy tinh các loại	Bộ	20,00	
356	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-35	Cái	2,00	
357	Neo xòe	Cái	2,00	
358	Sứ nối thẳng	Cái	1,00	
359	Sứ cong hình chữ C	Cái	15,00	
360	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	111,00	
361	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	30,00	
362	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	25,00	
363	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	101,00	
364	Cầu chì tự rơi (LB FCO) 15/27KV 200A Polymer	Cái	13,00	
365	Cầu chì tự rơi (LB FCO) 15/27KV 200A Polymer	Cái	16,00	
366	Cầu dao 1 pha 30A	Cái	4,00	
367	CẦU DAO HẠ THẾ	Cái	1,00	
368	DS các loại	Cái	9,00	
369	LA 18kV-10kA polymer	Cái	164,00	
370	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 10A	Cái	2,00	
371	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cái	1,00	
372	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 20A	Cái	9,00	
373	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 30A	Cái	45,00	
374	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 32A	Cái	1,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
375	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 75A	Cái	1,00	
376	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 80A	Cái	1,00	
377	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	2,00	
378	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	10,00	
379	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 600V 63A	Cái	4,00	
380	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 63A	Cái	4,00	
381	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 30A	Cái	1,00	
382	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	34,00	
383	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 75A	Cái	13,00	
384	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	3,00	
385	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	1,00	
386	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	8,00	
387	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	2,00	
388	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	3,00	
389	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	4,00	
390	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	13,00	
391	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	1,00	
392	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 320A	Cái	1,00	
393	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	6,00	
394	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 630A	Cái	1,00	
395	Biến dòng điện (CT) hạ thế các loại	Cái	10,00	
396	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A 10VA epoxy chân không	Cái	1,00	
397	Điện kế cơ 1P thu hồi các loại	Cái	13,00	
398	Điện kế 3P cơ thu hồi các loại	Cái	6,00	
399	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	16,00	
400	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	58,00	
401	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	58,00	
402	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	1,00	
403	Tụ bù hạ thế phở liệu	Cái	2,00	
404	Bộ tập trung công nghệ PLC	Cái	2,00	
405	Chụp cách điện cho FCO	Cái	1,00	
406	Máy cửa phở liệu	Cái	3,00	
407	Lam máy cửa	Cái	5,00	
408	Module 3G/4G - DCU	Cái	16,00	
409	Lưỡi cửa máy	Cái	16,00	
410	Búa	Cái	2,00	
411	Kéo cắt dây cộng lực (nhỏ)	Cái	1,00	
412	Túi đựng sào thao tác	Cái	9,00	
413	Túi đựng găng tay cách điện hạ áp	Cái	5,00	
414	Palant 3T	Cái	2,00	
415	Dây xích móc 2T	Sợi	1,00	
416	TIFO	Cái	1,00	
417	Kích xích căng dây 0.75 tấn	Cái	2,00	
418	Kích căng dây 3 tấn	Cái	1,00	
419	Kích tăng dây 1,5T	Cái	1,00	
420	Câu liềm	Cái	4,00	
421	Bồn nhựa 2000L	Cái	1,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
422	Nhựa các loại	Kg	562,11	
423	Sào thao tác	Cái	5,00	
424	Đầu tiếp địa Autolamp	Cái	13,00	
425	Đầu kẹp tiếp địa loại mỏ vịt	Cái	13,00	
426	Bộ tiếp địa lưu động hạ thế đa năng	Cái	2,00	
427	Cóc kẹp dây 3T	Cái	1,00	
428	Dao phát quang	Cái	3,00	
429	Cóc kẹp dây 2T	Cái	7,00	
430	Găng tay cách điện hạ thế	Đôi	10,00	
431	Len đào đất	Cái	2,00	
432	Biển đã nổi đất	Cái	3,00	
433	Biển báo "Cấm đóng điện, có người đang làm việc"	Cái	1,00	
6. Kho: OYK - VLO.TVI_OYK_Kho VTTH_Đội QLD Tiêu Cản				
434	Sắt phế liệu	Kg	11.927,95	
435	Cáp thép phế liệu	Kg	1.294,80	
436	Đồng phế liệu các loại	Kg	27,03	
437	Nhôm phế liệu các loại	Kg	0,10	
438	Dây chì các loại	Sợi	297,00	
439	Trụ BTLT D90-6000mm	Trụ	1,00	
440	Trụ BTLT 6,5M 150kgf	Cái	1,00	
441	Trụ BTLT 7,5m	Trụ	59,00	
442	Trụ BTLT 8,5m	Trụ	2,00	
443	Trụ BTLT 10,5m	Trụ	55,00	
444	Trụ BTLT 12m	Trụ	9,00	
445	Trụ BTLT 14m	Trụ	2,00	
446	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	19,00	
447	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	2,00	
448	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	13,00	
449	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	8,00	
450	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	6,00	
451	Trụ BTLT CẮT GỐC 10-11 MÉT	Trụ	2,00	
452	Trụ BTLT CẮT GỐC 11-12 MÉT	Trụ	2,00	
453	Đà cán 1,2m	Cái	181,00	
454	Đà cán 1.5m	Cái	12,00	
455	Potelet composite 2m	Cây	40,00	
456	Đà Composit các loại	Cái	7,00	
457	Thanh chống composite các loại	Cái	11,00	
458	Sứ ống chỉ	Cái	2.947,00	
459	Sứ chằng lớn	Cái	132,00	
460	Sứ chằng nhỏ	Cái	113,00	
461	Sứ đứng 24kV	Cái	862,00	
462	Sứ đứng 24KV chống muối biển	Cái	2,00	
463	Sứ treo 24kV polymer	Cái	96,00	
464	BÁT SỨ TREO THỦY TINH	Cái	162,00	
465	KẸP NỐI DÂY CÁC LOẠI	Cái	916,00	
466	Kẹp dừng cáp các loại	Cái	42,00	
467	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x35mm2	Cái	8,00	
468	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x35mm2	Cái	32,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
469	Kẹp quai 2/0	Cái	91,00	
470	Kẹp đỡ	Cái	68,00	
471	Sứ nổi thẳng	Cái	11,00	
472	Sứ cong hình chữ C	Cái	90,00	
473	CẦU CHỈ CÁ	Cái	1.219,00	
474	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	1,00	
475	CẦU DAO HẠ THỂ	Cái	54,00	
476	DS các loại	Cái	1,00	
477	LA 18kV-10kA polymer	Cái	16,00	
478	Chống sét van 21KV	Cái	2,00	
479	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 10A	Cái	86,00	
480	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 20A	Cái	394,00	
481	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 600V 32A	Cái	1,00	
482	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	27,00	
483	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 20A	Cái	58,00	
484	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 30A	Cái	207,00	
485	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 50A	Cái	7,00	
486	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 63A	Cái	2,00	
487	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 75A	Cái	2,00	
488	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	52,00	
489	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	15,00	
490	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	4,00	
491	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 75A	Cái	2,00	
492	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	4,00	
493	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	4,00	
494	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	5,00	
495	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	2,00	
496	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	2,00	
497	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	1,00	
498	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	3,00	
499	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	2,00	
500	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	2,00	
501	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 320A	Cái	1,00	
502	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	3,00	
503	Biến dòng điện (CT) 600V 150/5A 5VA CCX 0,5	Cái	11,00	
504	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A 10VA CCX 0,5	Cái	1,00	
505	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	1,00	
506	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	2,00	
507	Biến điện áp (TU) 24KV các loại	Cái	3,00	
508	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	61,00	
509	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	5,00	
510	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	1,00	
511	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	2,00	
512	Bugì	Cái	4,00	
513	Vỏ xe	Cái	5,00	
514	Nhựa các loại	Kg	117,37	
7. Kho: OYL - VLO.TVI_OYL_Kho VTTH_Đội QLĐ Trà Vinh				
515	Sắt phế liệu	Kg	10.230,03	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
516	Cáp thép phế liệu	Kg	329,06	
517	Dây chì các loại	Sợi	12,00	
518	Trụ BTLT DUL 6,5m-230kgf	Trụ	15,00	
519	Trụ BTLT 7,5m	Trụ	79,00	
520	Trụ BTLT 8,5m	Trụ	11,00	
521	Trụ BTLT DUL 10,5m - 350kgf	Trụ	47,00	
522	Trụ BTLT DUL 12m - 350kgf	Trụ	11,00	
523	Trụ BTLT CẮT GÓC 3-4 MÉT	Trụ	16,00	
524	Trụ BTLT CẮT GÓC 4-5 MÉT	Trụ	2,00	
525	Trụ BTLT CẮT GÓC 5-6 MÉT	Trụ	42,00	
526	Trụ BTLT CẮT GÓC 7-8 MÉT	Trụ	15,00	
527	Trụ BTLT CẮT GÓC 8-9 MÉT	Trụ	4,00	
528	Trụ BTLT CẮT GÓC 9-10 MÉT	Trụ	1,00	
529	Đà cán 1,2m	Cái	146,00	
530	Đà cán 1.5m	Cái	70,00	
531	Đà Composit các loại	Cái	19,00	
532	Thanh chống composite các loại	Cái	15,00	
533	Sứ ống chỉ	Cái	4.593,00	
534	Sứ chằng lớn	Cái	76,00	
535	Sứ chằng nhỏ	Cái	2,00	
536	Sứ đứng 24kV	Cái	28,00	
537	Sứ đứng 24KV chống muối biển	Cái	40,00	
538	Sứ treo 24kV polymer	Cái	11,00	
539	BÁT SỨ TREO THỦY TINH	Cái	77,00	
540	KẸP NỐI DÂY CÁC LOẠI	Cái	14,00	
541	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x50mm2	Cái	39,00	
542	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4X50 mm2	Cái	72,00	
543	Sứ cong hình chữ C	Cái	121,00	
544	Cầu chì trời 60A	Cái	3,00	
545	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	Cái	13,00	
546	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 27KV 100A	Cái	4,00	
547	Cầu dao 1 pha 60A	Cái	1,00	
548	LA 18kV-10kA polymer	Cái	16,00	
549	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	1,00	
550	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cái	8,00	
551	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 20A	Cái	3,00	
552	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 30A	Cái	111,00	
553	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 32A	Cái	1,00	
554	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 40A	Cái	1,00	
555	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 60A	Cái	4,00	
556	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 80A	Cái	1,00	
557	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 100A	Cái	1,00	
558	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	1,00	
559	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	12,00	
560	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	8,00	
561	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 75A	Cái	4,00	
562	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	2,00	
563	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	8,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
564	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	1,00	
565	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 150A	Cái	1,00	
566	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	1,00	
567	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	1,00	
568	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	1,00	
569	Biến dòng điện (CT) hạ thế các loại	Cái	7,00	
570	Biến dòng điện (TI) 24KV các loại	Cái	7,00	
571	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	115,00	
572	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	9,00	
573	Nhựa các loại	Kg	125,88	
574	Dao cắt tải (LBS) 3P các loại	Cái	3,00	
575	Máy cắt tụ bù 200A-25kV	Cái	3,00	
8. Kho: OYM - VLO.TVI_OYM_Kho VTTH_Đội QLĐ Cảng Long				
576	Sắt phế liệu	Kg	11.292,32	
577	Thép các loại phế liệu	Kg	210,09	
578	Cáp thép phế liệu	Kg	858,00	
579	Đồng phế liệu các loại	Kg	8,70	
580	Nhôm phế liệu các loại	Kg	0,40	
581	Nhôm phế liệu các loại	Kg	23,50	
582	Dây chì các loại	Sợi	47,00	
583	Dây chì các loại	Sợi	1,00	
584	Trụ bê tông vuông 10,5m	Trụ	21,00	
585	Trụ BTLT 7,5m	Trụ	20,00	
586	Trụ BTLT 10,5m	Trụ	3,00	
587	Trụ BTLT 12m	Trụ	25,00	
588	Trụ BTLT 14m	Trụ	1,00	
589	Trụ BTLT CẮT GỐC 4-5 MÉT	Trụ	15,00	
590	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	8,00	
591	Trụ BTLT CẮT GỐC 7-8 MÉT	Trụ	33,00	
592	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	13,00	
593	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	2,00	
594	TRỤ BT VUÔNG CẮT GỐC 7-8MÉT	Trụ	9,00	
595	Đà cán 1,2m	Cái	82,00	
596	Đà cán 1.5m	Cái	83,00	
597	Potelet composite 2m	Cây	11,00	
598	Đà Composit các loại	Cái	10,00	
599	Thanh chống composite các loại	Cái	13,00	
600	Sứ ống chỉ	Cái	865,00	
601	Sứ chằng lớn	Cái	146,00	
602	Sứ chằng nhỏ	Cái	8,00	
603	Sứ đứng 24kV	Cái	235,00	
604	Sứ treo 24kV polymer	Cái	92,00	
605	Sứ treo polymer các loại	Cái	73,00	
606	Sứ treo 70KN	Cái	36,00	
607	Sứ treo thủy tinh các loại	Bộ	229,00	
608	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-35	Cái	370,00	
609	Sứ nổi thẳng	Cái	25,00	
610	Sứ cong hình chữ C	Cái	123,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
611	Cầu chì trời 30A	Cái	334,00	
612	Cầu chì trời 60A	Cái	12,00	
613	Cầu chì trời 100A	Cái	24,00	
614	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	26,00	
615	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	12,00	
616	Cầu dao 1 pha 30A	Cái	34,00	
617	Chống sét van (LA) 18kV class 1	Cái	4,00	
618	LA 18kV-10kA polymer	Cái	18,00	
619	Chống sét van 21KV	Cái	26,00	
620	Máy cắt hạ thế (MCCB) 2 cực 15A	Cái	1,00	
621	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 10A	Cái	159,00	
622	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 20A	Cái	249,00	
623	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	251,00	
624	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cái	6,00	
625	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 20A	Cái	64,00	
626	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 30A	Cái	189,00	
627	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 32A	Cái	6,00	
628	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 40A	Cái	3,00	
629	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 50A	Cái	1,00	
630	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 80A	Cái	1,00	
631	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 20A	Cái	9,00	
632	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	11,00	
633	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 60A	Cái	1,00	
634	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	6,00	
635	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 40A	Cái	1,00	
636	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 63A	Cái	1,00	
637	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 75A	Cái	5,00	
638	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	2,00	
639	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	Cái	1,00	
640	Biến dòng điện (CT) 600V 150/5A 5VA CCX 0,5	Cái	2,00	
641	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	12,00	
642	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	1,00	
643	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A-5VA-CCX 0,5	Cái	5,00	
644	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A	Cái	2,00	
645	Biến dòng điện (TI) 24KV 15-30/5A	Cái	1,00	
646	Biến dòng điện (TI) 24kV 5-10/5A	Cái	1,00	
647	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	1,00	
648	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	180,00	
649	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	5,00	
650	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	10,00	
651	Tụ bù hạ thế phế liệu	Cái	1,00	
652	Ghế xoay	Cái	2,00	
653	Ghế sắt bọc nệm	Cái	6,00	
654	Vỏ xe	Cái	9,00	
655	Nhựa các loại	Kg	251,21	
656	Cao su phế liệu	Kg	0,01	
657	Sào thao tác	Cái	2,00	
658	Dây quang trụ 2 móc	Sợi	10,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
659	Dây đai lưng	Sợi	5,00	
660	Găng tay cách điện hạ thế	Cái	4,00	
661	Găng tay cách điện trung thế	Cái	2,00	
662	Bình chữa cháy MFZ8	Cái	4,00	
663	Bình chữa cháy MFZ4-BC	Bình	1,00	
9. Kho: OYN - VLO.TVI_OYN_Kho VTTH_Đội QLĐ Châu Thành				
664	Sắt phế liệu	Kg	2.939,24	
665	Thép các loại phế liệu	Kg	6,50	
666	Dây chì các loại	Sợi	68,00	
667	Trụ BTLT 7,5m	Trụ	62,00	
668	Trụ BTLT 10,5m	Trụ	30,00	
669	Trụ BTLT 12m	Trụ	3,00	
670	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	5,00	
671	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	16,00	
672	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	3,00	
673	Đà cán 1,2m	Cái	160,00	
674	Đà cán 1.5m	Cái	26,00	
675	Đà Composit các loại	Cái	22,00	
676	Thanh chống composite các loại	Cái	36,00	
677	Sứ ống chỉ	Cái	46,00	
678	Sứ chằng lớn	Cái	63,00	
679	Sứ chằng nhỏ	Cái	33,00	
680	Sứ đứng 24kV	Cái	313,00	
681	Sứ treo 24kV polymer	Cái	30,00	
682	KẸP NỐI DÂY CÁC LOẠI	Cái	19,00	
683	Kẹp quai 2/0	Cái	15,00	
684	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-35	Cái	12,00	
685	Sứ nối thẳng	Cái	2,00	
686	Sứ cong hình chữ C	Cái	97,00	
687	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	7,00	
688	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	2,00	
689	Cầu dao 1 pha 60A	Cái	7,00	
690	LA 18kV-10kA polymer	Cái	11,00	
691	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 10A	Cái	3,00	
692	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 20A	Cái	28,00	
693	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	13,00	
694	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cái	1,00	
695	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 30A	Cái	108,00	
696	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 50A	Cái	3,00	
697	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 80A	Cái	1,00	
698	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 20A	Cái	8,00	
699	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 40A	Cái	1,00	
700	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	7,00	
701	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 40A	Cái	2,00	
702	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	12,00	
703	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 75A	Cái	4,00	
704	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	4,00	
705	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	2,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
706	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	4,00	
707	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	2,00	
708	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	5,00	
709	Biến dòng điện (CT) hạ thế các loại	Cái	16,00	
710	Biến dòng điện (TI) 24KV các loại	Cái	1,00	
711	Biến điện áp (TU) 24KV các loại	Cái	1,00	
712	Điện kế 3P cơ thu hồi các loại	Cái	1,00	
713	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	103,00	
714	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	17,00	
715	Tụ bù hạ thế phế liệu	Cái	31,00	
716	Tole	Kg	10,00	
717	Kết sắt các loại	Cái	1,00	
718	Nhựa các loại	Kg	33,80	
719	Nón nhựa BHLĐ	Cái	15,00	
720	Găng tay cách điện hạ thế	Cái	18,00	
721	Găng tay cách điện trung thế	Cái	5,00	
722	Vòi chữa cháy có đường kính 66mm, dài 20m	Cuộn	5,00	
723	Máy cắt tụ bù ULTRA 20-125	Cái	4,00	
724	Tụ bù trung thế 1 pha 1 sứ 13,4kV-200kVAR	Cái	3,00	
725	Máy cắt tụ bù 200A-25kV	Cái	5,00	
10. Kho: OYO - VLO.TVI_OYO_Kho VTTH_Đội QLĐ Ngũ Lạc				
726	Sắt phế liệu	Kg	3.490,64	
727	Cáp thép phế liệu	Kg	627,09	
728	Đồng phế liệu các loại	Kg	0,72	
729	Nhôm phế liệu các loại	Kg	11,82	
730	Dây chì các loại	Sợi	9,00	
731	Trụ BTLT DUL 6,5m-230kgf	Trụ	13,00	
732	Trụ BTLT 7,5m	Trụ	235,00	
733	Trụ BTLT 8,5m	Trụ	56,00	
734	Trụ BTLT 10,5m	Trụ	26,00	
735	Trụ BTLT 12m	Trụ	17,00	
736	Trụ BTLT 7,3m	Trụ	7,00	
737	Trụ BTLT 14m	Trụ	2,00	
738	Trụ BTLT CẮT GỐC 5-6 MÉT	Trụ	13,00	
739	Trụ BTLT CẮT GỐC 6-7 MÉT	Trụ	9,00	
740	Trụ BTLT CẮT GỐC 8-9 MÉT	Trụ	2,00	
741	Trụ BTLT CẮT GỐC 9-10 MÉT	Trụ	6,00	
742	Đà cân 1,2m	Cái	402,00	
743	Đà cân 1.5m	Cái	21,00	
744	Potelet composite 2m	Cây	1,00	
745	Sứ ống chỉ	Cái	1.475,00	
746	Sứ chằng nhỏ	Cái	252,00	
747	Sứ đứng 35 kV	Cái	87,00	
748	Sứ đứng 24kV	Cái	18,00	
749	Sứ đứng 36KV chống muối biển	Cái	4,00	
750	Sứ đứng Polymer 36KV	Cái	6,00	
751	Sứ treo 24kV polymer	Cái	60,00	
752	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x35mm ²	Cái	50,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
753	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x50mm2	Cái	28,00	
754	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x70mm2	Cái	23,00	
755	Kẹp dừng/căng cáp LV - ABC 4x95mm2	Cái	17,00	
756	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x35mm2	Cái	253,00	
757	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4X50 mm2	Cái	87,00	
758	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4X70 mm2	Cái	46,00	
759	Kẹp đỡ cáp LV - ABC tự treo 4x95mm2	Cái	22,00	
760	Sứ cong hình chữ C	Cái	86,00	
761	Hộp phân phối điện composite 6 MCB	Bộ	128,00	
762	Hộp phân phối điện composite 9 cực	Cái	1,00	
763	Cầu chì tự rơi (FCO) các loại	Cái	11,00	
764	Cầu chì tự rơi (LBFCO) các loại	Cái	14,00	
765	Cầu dao 1 pha 30A	Cái	6,00	
766	Cầu dao 1 pha 60A	Cái	2,00	
767	Máy cắt tụ bù ULTRA 20-125	Cái	1,00	
768	Máy cắt tụ bù 200A-25kV	Cái	1,00	
769	LA 18kV-10kA polymer	Cái	11,00	
770	Máy cắt hạ thế (MCCB) 2 cực 15A	Cái	3,00	
771	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 10A	Cái	13,00	
772	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 20A	Cái	18,00	
773	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 32A	Cái	2,00	
774	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 63A	Cái	2,00	
775	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 20A	Cái	12,00	
776	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 30A	Cái	77,00	
777	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 32A	Cái	2,00	
778	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	Cái	29,00	
779	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	12,00	
780	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 63A	Cái	1,00	
781	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 50A	Cái	14,00	
782	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 60A	Cái	1,00	
783	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	Cái	11,00	
784	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	Cái	2,00	
785	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	Cái	11,00	
786	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	Cái	2,00	
787	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	Cái	4,00	
788	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 320A	Cái	1,00	
789	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	Cái	2,00	
790	Biến dòng điện (CT) hạ thế các loại	Cái	6,00	
791	Biến dòng điện (TI) 24KV các loại	Cái	7,00	
792	Biến điện áp (TU) 24KV các loại	Cái	3,00	
793	Điện kế 3P cơ thu hồi các loại	Cái	1,00	
794	Thùng COMPOSIT các loại	Cái	3,00	
795	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	84,00	
796	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	Cái	13,00	
797	Hộp 2 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	5,00	
798	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	Cái	1,00	
799	Ghế xoay	Cái	3,00	
800	Vỏ xe	Cái	4,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
801	Nhựa các loại	Kg	56,75	
802	Máy cắt tụ bù 200A-25kV	Cái	1,00	
803	Tủ điều khiển LBS	Cái	2,00	
804	Biến điện áp TU 1 pha 12,7/0,24kV - 1KVA	Cái	1,00	
11. Kho: OYP - VLO.TVI_OYP_Kho VTTH_Trung tâm TND Trà Vinh				
805	Sắt phế liệu	Kg	7,40	
806	Nhôm phế liệu các loại	Kg	15,00	
807	Bộ tuýp	Bộ	1,00	
808	Kết sắt các loại	Cái	1,00	
809	Mô bin xe hơi	Cái	1,00	
810	Quạt đứng Phế liệu	Cái	1,00	
811	Búa	Cái	2,00	
812	Kèm cắt dây	Cây	2,00	
813	Kìm bấm đầu coss	Cái	2,00	
814	Tifo 3,2T	Cái	1,00	
815	Kích xích căng dây 0.75 tấn	Cái	2,00	
816	Nhựa các loại	Kg	2,90	
817	Ổng nhôm	Cái	2,00	
818	Dây an toàn phụ	Sợi	15,00	
819	Bộ dây đai an toàn	Bộ	6,00	
820	Áo phao đi tàu thuyền	Cái	10,00	
821	Cóc kẹp dây 2T	Cái	1,00	
822	Nón nhựa BHLĐ	Cái	31,00	
823	Găng tay cách điện hạ thế	Cái	30,00	
824	Găng tay cách điện trung thế	Cái	3,00	
825	Len đào đất	Cái	4,00	
12. Kho: OYQ - VLO.TVI_OYQ_Kho VTTH_XNLĐ Cao Thế Trà Vinh				
826	Sắt phế liệu	Kg	810,00	
827	Nhôm phế liệu các loại	Kg	10,00	
828	Trụ BTLT 22m	Trụ	1,00	
829	Trụ BTLT 20m	Trụ	1,00	
830	Sứ đứng 123kV	Bộ	4,00	
831	TI 123kV 150-300/1-1-1A	Cái	3,00	
832	Biến dòng 400-800/1-1-1-1A 24KV	Cái	1,00	
833	Tủ bảo vệ ngăn lộ 110kV	Tủ	1,00	
834	Tủ điều khiển ngăn lộ 110kV	Tủ	1,00	
835	Tủ tự dừng AC 220/380V AC	Tủ	1,00	
836	Tủ tự dừng DC 110V DC	Cái	1,00	
837	Tụ bù trung thế 1 pha 1 sứ 13,4kV-200kVAR	Cái	27,00	
838	Quạt giải nhiệt	Cái	2,00	
II. VTTB tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có nhu cầu sử dụng (248 danh mục)				
1. Kho: OYD - VLO.TVI_OYD_Kho VTTB_Văn phòng Trà Vinh				
1	Sắt L60x60x6-500mm	Cái	4,00	
2	Sắt L50x50x5 - 300mm	Cây	15,00	
3	Sắt L50x50x5 - 430mm	Cái	3,00	
4	Sắt L50x50x5 - 700mm	Cái	30,00	
5	Sắt L50x50x5 - 720mm	Cái	6,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Thanh sắt V50x50x5-3370mm	Cái	41,00	
7	Thanh sắt L75x75x6 - 2700mm	Cái	36,00	
8	Đà sắt L75x75x6 - 2500mm (3 ốp)	Cây	1,00	
9	Thanh chống L50x50x5 - 1150mm	Cây	1,00	
10	Thanh chống L50x50x5 - 1162mm	Cây	5,00	
11	Thanh chống L60x60x6 -935mm	Cây	1,00	
12	Collier phi 195mm2	Bộ	3,00	
13	Collier phi 114	Cái	6,00	
14	Boulon U 16	Cái	4,00	
15	Boulon U	Cái	6,00	
16	Cọc neo(Ty neo)phi 22 -3,7m	cây	1,00	
17	COLLAR D16X810 TYPE X	Cái	4,00	
18	COLLAR D16X840 TYPE Y	Cái	4,00	
19	COLLAR D14X710	Cái	4,00	
20	COLLAR D14X740	Cái	4,00	
21	Vòng siết (Collier) D200	Bộ	3,00	
22	collier CDT 140	Bộ	1,00	
23	Collier giữ cáp	Cái	4,00	
24	Dây chống sét TK 50	Mét	1,00	
25	Cổ dê (PL40x4) d=60	Bộ	3,00	
26	Thanh nối L75x75x8 - 600MM	Cái	3,00	
27	Bass sắt mạ kẽm L 50x50x5 - 200mm	Cây	4,00	
28	Bass sắt 40x4-230mm	Cái	8,00	
29	Khung U lắp LA, FCO	Cái	7,00	
30	GIÁ CHỮ E	Cái	1,00	
31	Giá đỡ PT	Bộ	2,00	
32	Giá đỡ đầu cáp ngầm 3x240mm2	Bộ	1,00	
33	Khóa neo ép dây ACSR 50/8	Cái	24,00	
34	Khóa đỡ dây dẫn 50mm2	Cái	8,00	
35	Thùng trạm 2 ngăn đứng (800x800x1900mm)	Cái	1,00	
36	Kẹp cáp B 22	Cái	55,00	
37	Kẹp đồng chẻ 11 mm2	Cái	10,00	
38	Kẹp T cho dây ACSR 185	Cái	2,00	
39	KẸP CĂNG (TENSION SLEEVE) 4/0 CU	Cái	36,00	
40	Tạ chống rung dây dẫn ACSR 185	Bộ	51,00	
41	Armour rod dùng cho tạ chống rung dây ACSR 185/29	cái	42,00	
42	Tạ chống rung dây ACSR 410/51	Bộ	5,00	
43	Đầu cosse ép đồng 400mm2	Cái	20,00	
44	Đầu cosse ép đồng 410mm2	Cái	1,00	
45	Đầu cosse ép đồng 500mm2	Cái	1,00	
46	Đầu cosse ép cho dây 700/86	Cái	1,00	
47	Đầu cosse ép đồng nhôm 300mm2	Cái	15,00	
48	TAP CON WR 949 900-600MC	Cái	3,00	
49	Mối nối ép A 6-1 6-1	Cái	4.800,00	
50	TUBULAR AL COMP CON AWG4	Cái	2.015,00	
51	Dây nối (JUMPER SLEEVE) 1/0 CU	Cái	50,00	
52	GROUND CLAMP TK 70 (kẹp đất TK 70)	Cái	8,00	
53	SPL BOLT 10-4 CU AL	Cái	60,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
54	Tee tap connector Cu 150/150	Cái	1,00	
55	D/END CLAMP 795 MCM ACSR	Cái	10,00	
56	Ổng nối dây ACSR 795MCM	Cái	1,00	
57	Bộ treo cáp quang OPGW70	Cái	6,00	
58	Bộ treo cáp quang ADSS 350m	Cái	51,00	
59	Néo cáp quang ADSS 1H KV 350m	Cái	66,00	
60	Chống rung ADSS	Cái	487,00	
61	EYE BOLT W/LINK 14X50MM	Cái	250,00	
62	Armour rod	Cái	1,00	
63	Amour rod for vibration damper	Cái	5,00	
64	Amour-rod tạ chống rung OPGW-50	Cái	19,00	
65	Amour-rod tạ chống rung OPGW-50	Cái	15,00	
66	PRE/ARM/ROD AL795MCM	Cái	25,00	
67	ARMOR ROD 795MCM	Cái	1,00	
68	ARMOR ROD 795MCM	Cái	8,00	
69	Bu lông 6x15	Cái	119,00	
70	Bu lông 6X20	Cái	304,00	
71	Bu lông 6x30	Cái	5,00	
72	Bu lông 8x50	Cái	124,00	
73	Bu lông 10x80	Cái	10,00	
74	Bu lông 12x150	Cái	5,00	
75	Bu lông 14x60	Cái	83,00	
76	Bu lông 16x650	Cái	1,00	
77	Bu lông 16x700	Cái	3,00	
78	Bu lông VRS 4x80	Cái	261,00	
79	Bu lông VRS 6x30	Cái	20,00	
80	Bu lông VRS 22x450	Cái	1,00	
81	Bu lông VRS 16x60	Cái	5,00	
82	Bu lông móc 16x600	Con	1,00	
83	Bu lông móc 16x150	Con	26,00	
84	Bu lông Inox VRS 6x30-2 đai ốc	Cái	50,00	
85	Bu lông thau 4x80/40	Cái	360,00	
86	Bu lông thau 4x80/80	Cái	161,00	
87	Long đèn vuông ĐK10	Cái	184,00	
88	Long đèn vuông phi 20	Cái	7,00	
89	Long đèn vuông ĐK 22	Cái	86,00	
90	Long đèn tròn ĐK 6	Cái	237,00	
91	Long đèn tròn ĐK 34	Cái	10,00	
92	Ổng co nhiệt D85/42	Mét	17,00	
93	Ổng nhựa tròn ĐK 75	Mét	2,00	
94	Ổng nhựa nối thẳng giảm ĐK 76/42	Cái	27,00	
95	Ổng nhựa nối thẳng giảm ĐK 90/42	Cái	11,00	
96	Co nhựa chữ T ĐK 34	Cái	6,00	
97	Co nhựa chữ T ĐK 49	Cái	30,00	
98	Co nhựa chữ T phi 76	Cái	1,00	
99	Co nhựa chữ T ĐK 90	Cái	3,00	
100	Co nhựa chữ T ĐK 114	Cái	2,00	
101	Co giảm PVC dk 60-34mm2	Cái	7,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
102	Co giảm 114/60	Cái	21,00	
103	Sứ nổi thẳng	Cái	100,00	
104	Sứ cách điện U 80	Cái	14,00	
105	Sứ cách điện thủy tinh 120KN	Cái	4,00	
106	Sứ gốm 120 KN	Cái	1,00	
107	Sứ gốm 120 KN	Cái	7,00	
108	Nắp chụp sứ đứng 24KV loại đơn	Cái	45,00	
109	Bảng nhựa 200x300	Cái	98,00	
110	Nắp che ổ đầu dây công tơ 3P	Cái	18,00	
111	Ma ní	Cái	6,00	
112	Amadrod dây AC150/19	Cái	4,00	
113	Amarod 150mm2	Bộ	27,00	
114	Biến dòng điện (TI) 24kV 2.5-5/5A	Cái	4,00	
115	Biến dòng điện (TI) 24kV 2.5-5/5A 10VA epoxy chân không	Cái	3,00	
116	Biến dòng điện (TI) 24kV 600-1200/1-1-1A 15VA	Cái	3,00	
117	Biến dòng điện (TI) 24kV 600-1200/1A	Cái	2,00	
118	Biến dòng điện (TI) 36kV 300-600-800/1-1-1A 20VA (ĐKĐ)	Cái	8,00	
119	Biến dòng điện (TI) 36kV 300-600-800/1-1A	Cái	6,00	
120	Biến điện áp (TU) 1P 12,7/0,12kV-1,5kVA (capa switch)	Cái	1,00	
121	Biến điện áp TU 1 pha 12,7/0,12KV - 1KVA	Cái	1,00	
122	PT 8,4KV/120V	Cái	2,00	
123	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 95MM2 (OD)	Cái	1,00	
2. Kho: OY6 - VLO.TVI_OY6_Kho VTTB_Đội QLĐ Trà Vinh				
124	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U 40x20x4 - 220MM	Cây	2,00	
125	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U 40x20x2 - 790MM	Cây	4,00	
126	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U 40x20x2 - 860MM	Cây	8,00	
127	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U 40x20x2 - 904MM	Cây	2,00	
128	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U 40x20x2 - 1400MM	Cây	2,00	
129	Đà sắt mạ kẽm U100x46x4,5 -700mm	Cây	3,00	
130	Đà sắt L75x75x8- 1200MM 2 ốp	Cây	1,00	
131	Đà sắt U160x68x5 -700mm	Cây	1,00	
132	Cổ dê phi 322	Bộ	1,00	
133	Cổ dê phi 278	Bộ	2,00	
134	Bass chữ U bắt khung đỡ 3 sứ	Cái	2,00	
135	Sắt L63x63x6-1000mm	Cây	2,00	
136	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACXH 240/32	Mét	0,40	
137	Nối đồng C 240 MM2	Cái	6,00	
138	Nối đồng nhôm 300 mm2	Cái	6,00	
139	Ống nối ép đồng 35mm2	Cái	6,00	
140	Vòng treo đầu tròn VT-12	Cái	6,00	
141	Móc treo chữ U (MT-12)	Cái	4,00	
142	Móc treo cáp đơn ABC 4x95mm2	Cái	1,00	
143	Khóa giữ dây ACX185/24	Cái	4,00	
144	Đầu cosse ép nhôm 50mm2	Cái	3,00	
145	Đầu cosse ép nhôm 185mm2	Cái	1,00	
146	Đầu cosse ép nhôm 240mm2	Cái	7,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
147	Ống phíp 200A	Cái	2,00	
148	Tole tráng kẽm 400x1000x0,2mm	Tấm	6,00	
149	Bu lông 16x600	Cái	1,00	
150	Bu lông 16x700	Cái	2,00	
151	Đinh thép 1 tấn	Con	37,00	
152	Ống nhựa nối thẳng giảm 49/27	Cái	44,00	
153	Ống nhựa nối thẳng giảm ĐK 60/34	Cái	9,00	
154	Co nhựa chữ thập	Cái	2,00	
155	Co nhựa góc 90 độ ĐK 27	Cái	43,00	
156	Co nhựa góc 90 độ ĐK 49	Cái	21,00	
157	Co nhựa chữ T ĐK 49	Cái	4,00	
158	Bít ống nhựa ĐK 90mm	Cái	6,00	
159	Thanh chống dẹt L50x50x5 - 1100mm	Cây	9,00	
160	Thanh chống L50x50x5 - 1162mm	Cây	12,00	
161	Sứ chằng nhỏ	Cái	9,00	
162	Móc treo chữ U	Cái	3,00	
163	Mắc nối đơn	Cái	3,00	
164	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	2,00	
165	Cầu chì tự rơi (FCO) 24KV 200A	Cái	3,00	
166	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27KV - 100A porcelain	Cái	3,00	
167	Tụ bù hạ thế 3 pha 415V-20kVAR	Cái	6,00	
168	Tụ bù trung thế 1 pha 12,7kV - 200kVAR	Cái	1,00	
3. Kho: OY1 - VLO.TVI_OY1_Kho VTTB_Đội QLĐ Cầu Ngang				
169	Bu lông 4x80	Con	18,00	
170	Bu lông 14x100	Cái	354,00	
171	Long đèn vuông ĐK10	Cái	2.096,00	
172	Bu lông thau 4x80/40	Cái	52,00	
173	Dây chì chày	Mét	52,00	
174	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U 40x20x2 - 1330MM	Cây	5,00	
175	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U 40x20x2 - 1360MM	Cây	6,00	
176	Cổ dê phi 278	Bộ	86,00	
177	Cổ dê phi 208	Bộ	90,00	
178	Co nhựa chữ T ĐK 90	Cái	75,00	
179	Sứ đỡ FCO-LA vùng biển	Cái	2,00	
180	Vòng treo đầu tròn VT-12	Cái	3,00	
4. Kho: OY2 - VLO.TVI_OY2_Kho VTTB_Đội QLĐ Cầu Kè				
181	Bu lông VRS 16x200	Cái	1,00	
182	Bu lông xoắn 24x80	Cái	10,00	
183	Ống (cút) nhựa nối thẳng ĐK 60	Cái	1,00	
184	Bít ống nhựa ĐK 90mm	Cái	6,00	
185	Nắp che ổ đầu dây công tơ 3P	Cái	7,00	
186	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 50A	Cái	4,00	
187	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 2 cực 50A	Cái	3,00	
188	Bu lông móc 16x200	Cái	2,00	
5. Kho: OY3 - VLO.TVI_OY3_Kho VTTB_Đội QLĐ Trà Cú				
189	GIA TREO MBA 3*25KVA	Cái	2,00	
190	Khóa néo dây 50-70	Cái	4,00	
191	Khóa néo Tension clamp) 70kN for ACSR 50/8, 70/11	Cái	3,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
192	Khoá đỡ dây AC 50-70	Cái	6,00	
6. Kho: OY4 - VLO.TVI_OY4_Kho VTTB_Đội QLĐ Duyên Hải				
193	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U 40x20x2 - 790MM	Cây	18,00	
194	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U 40x20x2 - 1330MM	Cây	27,00	
195	Cổ dè phi 208	Bộ	34,00	
7. Kho: OY5 - VLO.TVI_OY5_Kho VTTB_Đội QLĐ Tiểu Cần				
196	Biến dòng điện (CT) 600V 75/5A 5VA CCX 0,5	Cái	1,00	
8. Kho: OY7 - VLO.TVI_OY7_Kho VTTB_Đội QLĐ Càng Long				
197	Đà composite 75x75x6-2800mm	Cái	1,00	
198	Cáp điều khiển ruột đồng, màng chắn nhôm (CVV - Sa) 4x4mm2	Mét	0,40	
199	Nối đồng nhôm 70 mm2	Cái	11,00	
200	Nối đồng nhôm 95 mm2	Cái	2,00	
201	Vòng treo đầu tròn VT-12	Cái	6,00	
202	KHÓA NÉO DÂY AC 240 MM2	Cái	3,00	
203	Mắc nối đơn	Cái	9,00	
204	Đầu cosse ép đồng 400mm2	Cái	1,00	
205	Bu lông thau 4x80/80	Cái	110,00	
206	Ổng co nhiệt P12	Mét	82,00	
207	Co nhựa chữ T ĐK 60	Cái	7,00	
208	Co nhựa chữ T ĐK 90	Cái	10,00	
209	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U 40x20x4 - 250MM	Cây	6,00	
210	Khóa néo dây AC 95mm2	Cái	2,00	
211	Đầu Cosse ép đồng nhôm 35mm2	Cái	2,00	
9. Kho: OY8 - VLO.TVI_OY8_Kho VTTB_Đội QLĐ Châu Thành				
212	Cáp thép chằng 5/8"	Mét	8,50	
213	Cáp thép TK 25	Mét	6,00	
214	Ốc xiết cáp dây ACX 240	Cái	3,00	
215	Vòng treo đầu tròn VT-12	Cái	5,00	
216	Sứ nối thẳng	Cái	55,00	
217	Yếm cáp giáp nứ	Cái	3,00	
218	Đà sắt L75x75x8-560mm	Cái	1,00	
219	Đà U120x52x7,8 - 550mm	Cái	1,00	
220	Thanh chống L50x50x5 -1162mm	Cây	1,00	
221	Thanh chống sắt L50x50x5 - 676mm	Cái	2,00	
222	Cáp nhôm trần lõi thép AC 35mm2	Kg	0,50	
223	Cáp nhôm bọc hạ thế AV 70mm2	Mét	6,00	
224	Kẹp cáp nhôm AC 95	Cái	2,00	
10. Kho: OY9 - VLO.TVI_OY9_Kho VTTB_Đội QLĐ Ngũ Lạc				
225	Đà U120x52x7,8 - 550mm	Cái	1,00	
226	ĐÀ SẮT MẠ KẼM U 40x20x4,5 - 270MM	Cái	2,00	
227	Nối đồng C 70 mm2	Cái	1,00	
228	Nối đồng nhôm 95 mm2	Cái	5,00	
229	Nối đồng C 120 mm2	Cái	2,00	
230	MỐI NỐI ÉP A 120	Cái	4,00	
231	Vòng treo đầu tròn VT-12	Cái	10,00	
232	Khóa giữ dây ACX185/24	Cái	6,00	
233	KHÓA NÉO DÂY AC 410 MM2	Cái	2,00	

C.T.H.
 T.Y.
 P.DANH
 NG NAM
 A-T.P.H.

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
234	Bu lông 8x40	Cái	367,00	
235	Bu lông 10x80	Cái	8,00	
236	Long đèn vuông ĐK10	Cái	706,00	
237	Bu lông thau 4x80/80	Cái	14,00	
238	Co nhựa góc 90 độ ĐK 34	Cái	32,00	
239	Co nhựa góc 90 độ ĐK 42	Cái	29,00	
240	Co giảm PVC dk 60-34mm2	Cái	6,00	
241	Co nhựa chữ T ĐK 90	Cái	8,00	
242	Bảng nhựa gắn điện kế 1 pha trong nhà (180x402 - 190x440)	Cái	3,00	
243	Bảng nhựa điện kế 1 pha trong nhà 402x180	Cái	3,00	
244	Hộp nhựa CB 1 pha ngoài trời (đóng cắt tự bù hạ thế)	Bộ	4,00	
245	Thanh chống L50x5-720MM	Cây	1,00	
246	Thanh chống L50x50x5 -1162mm	Cây	1,00	
247	Thanh chống sắt L75x75x8 - 2400mm	Cây	1,00	
248	Đầu cosse ép đồng 400mm2	Cái	10,00	

III. Điện kế cơ tồn kho ứ đọng, lạc hậu kỹ thuật, không còn nhu cầu sử dụng (59 danh mục)

1. Kho: OYD - VLO.TVI_OYD_Kho VTTB_Văn phòng Trà Vinh

1	Công tơ cơ 1P2W 40(120)A 220V CCX2	Cái	3,00	
2	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	2,00	
3	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	2.254,00	
4	Điện kế 1P2W 10-40A 220V CCX2	Cái	1,00	
5	Điện kế 1P2W 10-40A 220V CCX2	Cái	1.379,00	
6	Điện kế 1P2W 10-30A 220V	Cái	5,00	
7	Điện kế 1P2W 10-30A 220V	Cái	2.155,00	
8	Điện kế 3P4W 20-40A 220/380V	Cái	20,00	
9	Điện kế 3P4W 5A 69-3/120V T1Y	Cái	14,00	
10	Điện kế 3P4W 20-40A 220/380V CCX1	Cái	1,00	
11	Điện kế 3P4W 20-40A 220/380V	Cái	8,00	
12	Điện kế 3P4D 30-60A 220/380V	Cái	1,00	
13	Điện kế 3P4D 50(100)A 220/380V (ĐKĐ)	Cái	8,00	
14	Điện kế 3P4D 5A 220/380V (ĐKĐ)	Cái	1,00	

2. Kho: OY1 - VLO.TVI_OY1_Kho VTTB_Đội QLĐ Cầu Ngang

15	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	2.586,00	
16	Điện kế 1P2W 5-15A 220V	Cái	14,00	
17	Điện kế 1P2W 5-15A 220V	Cái	1.888,00	
18	Điện kế 1P2W 10-40A 220V CCX2	Cái	722,00	
19	Điện kế 1P2W 40-120A 220V CCX2	Cái	2,00	
20	Điện kế 1P2W 40-120A 220V CCX2	Cái	55,00	
21	Điện kế 1P2W 20-80A 220V CCX2	Cái	125,00	
22	Điện kế 1P2W 20-80A 220V CCX2	Cái	339,00	
23	Điện kế 1P2W 10-30A 220V	Cái	3.979,00	

3. Kho: OY3 - VLO.TVI_OY3_Kho VTTB_Đội QLĐ Trà Cú

24	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	49,00	
25	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	8.485,00	
26	Điện kế 1P2W 5-15A 220V	Cái	23,00	
27	Điện kế 1P2W 5-15A 220V	Cái	4.820,00	
28	Điện kế 1P2W 10-40A 220V CCX2	Cái	180,00	

Số TT	Tên và quy cách vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
29	Điện kế 1P2W 20-80A 220V CCX2	Cái	2,00	
30	Điện kế 1P2W 20-80A 220V CCX2	Cái	282,00	
31	Điện kế 1P2W 20(80)A 220V (ĐKĐ)	Cái	2,00	
32	Điện kế 1P2W 10-30(A) 220V (ĐKĐ)	Cái	2,00	
33	Điện kế 1P2W 10-30A 220V	Cái	2,00	
34	Điện kế 1P2W 10-30A 220V	Cái	461,00	
35	Điện kế 3P4D 30-60A 220/380V	Cái	1,00	
36	Điện kế 3P4W 5A 220/380V GT - 2 cấp (ĐKĐ)	Cái	2,00	
4. Kho: OY4 - VLO.TVI_OY4_Kho VTTB_Đội QLĐ Duyên Hải				
37	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	7,00	
38	Điện kế 1P2W 5-15A 220V	Cái	7,00	
39	Điện kế 3P4W 20-40A 220/380V CCX1	Cái	1,00	
40	Điện kế 3P4W 50-100A 220/380V	Cái	2,00	
41	Điện kế 3P4D 50(100)A 220/380V (ĐKĐ)	Cái	12,00	
5. Kho: OY5 - VLO.TVI_OY5_Kho VTTB_Đội QLĐ Tiểu Cần				
42	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	5,00	
43	Điện kế 1P2W 3-9 A 220V CCX2	Cái	1,00	
6. Kho: OY6 - VLO.TVI_OY6_Kho VTTB_Đội QLĐ Trà Vinh				
44	Điện kế 1P2W 10-30A 220V	Cái	1,00	
7. Kho: OY7 - VLO.TVI_OY7_Kho VTTB_Đội QLĐ Càng Long				
45	Điện kế 3P4D 30-60A 220/380V	Cái	4,00	
46	Điện kế 3P4D 3x5A 220/380V	Cái	4,00	
47	Điện kế 3P4D 5(6)A 220/380V_CCX2	Cái	4,00	
48	Điện kế 3P4D 5A 220/380V (ĐKĐ)	Cái	3,00	
49	Điện kế 3P4W 20-40A 220/380V CCX1	Cái	6,00	
50	Điện kế 3P4W 50-100A 220/380V	Cái	2,00	
8. Kho: OY8 - VLO.TVI_OY8_Kho VTTB_Đội QLĐ Châu Thành				
51	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	1,00	
52	Điện kế 1P2W 10-30A 220V	Cái	1,00	
53	Điện kế 3P4W 20-40A 220/380V CCX1	Cái	4,00	
54	Điện kế 3P4W 50-100A 220/380V	Cái	68,00	
9. Kho: OY9 - VLO.TVI_OY9_Kho VTTB_Đội QLĐ Ngũ Lạc				
55	Điện kế 1P 5(20) 220V	Cái	21,00	
56	Điện kế 1P2W 10-30A 220V	Cái	5,00	
57	Điện kế 1P2W 10-40A 220V CCX2	Cái	1,00	
58	Điện kế 1P2W 5-15A 220V	Cái	9,00	
59	Điện kế 3P4W 50-100A 220/380V	Cái	2,00	